

## II- Phần II: Tiểu sử và sự nghiệp Thầy Sáu Do.

### DẤU ẤN CUỘC ĐỜI VÀ SỰ NGHIỆP CỦA THẦY SÁU DO, CON NGƯỜI TIÊN PHONG KHAI MỞ THÀNH CÔNG VÙNG TRUYỀN GIÁO TÂY NGUYÊN



*Tượng Bok Do được đặt tại TTTr.Giáo Rohai (giáo xứ Tân Hương)*

*Chúng tôi phân tích “chữ nghiệp” và “chữ tình” của hai vĩ nhân ở đây đã đóng góp cho vùng Cao nguyên như thế nào, là những nhân vật lý tưởng cho thế hệ trẻ hôm nay. Sau khi phát họa con người bác sĩ A. Yersin trong phần thứ nhất, chúng tôi xin đề cập phần thứ hai: Thầy Sáu Do đã khám phá thành công con đường lên vùng Bắc Tây Nguyên, nay là tỉnh Kontum cách đây hơn 170 năm. Nhìn từ quan điểm hậu sinh, những con người thụ ơn, người tỉnh Kontum đã tôn vinh sự nghiệp Thầy Sáu Do dày công xây dựng vùng đất mình đang sinh sống như thế nào cho đậm nét văn hoá người Việt Nam: “Ăn Quả Nhớ Kẻ Trồng Cây” ?*

Cha DOURISBOURE AN không ngớt khen ngợi về phẩm chất, tư cách và tinh thần truyền giáo của CHA PHANXICÔ XAVIE NGUYỄN DO như sau :

*“ Trong các Đấng chung tình cùng tôi mà mở đạo cho người dân tộc, thì có Cha DO rất là đáng mến, đáng khen hơn hết. Người rất đại độ quảng tâm : phải khốn khó chẳng nao, được an vui không chuộng, hằng khiêm tốn an hòa, lúc đau ốm cũng chẳng hề năn nỉ”<sup>1</sup>*

Con người xứng đáng mang danh hiệu

**“TIÊN PHONG MỞ ĐƯỜNG THÀNH CÔNG LÊN TÂY NGUYÊN”**

---

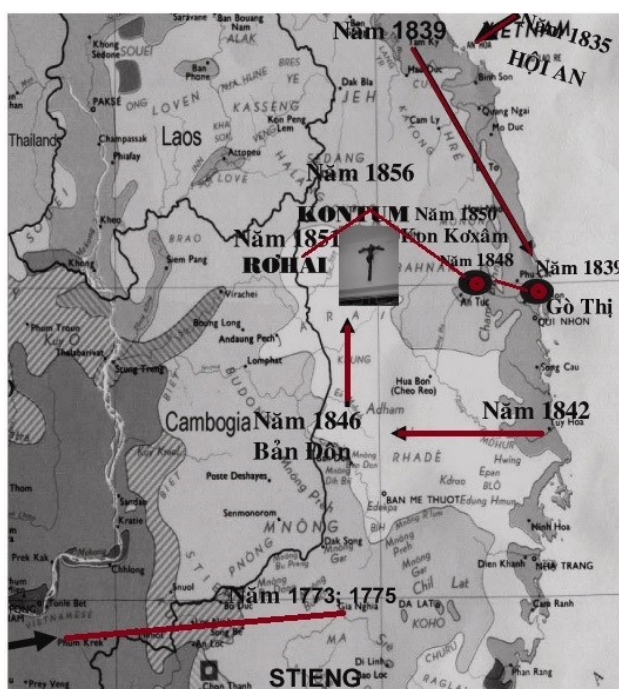
<sup>1</sup> xem “ Chúc dịch thư tín” của địa phận Kontum số 36 tháng 4 năm 1936, trang 425.

không ai khác ngoài

## **“THẦY SÁU PHANXICÔ XAVIÊ NGUYỄN - DO”.**

Chúng tôi xin trình bày những cố gắng truyền giáo vào *tiền bán thế kỷ XVII*; thứ đến *trình bày* quê hương, con người của Thầy Sáu Do; *kế đó là* những cuộc hành trình gian khổ của Thầy dẫn đường cho đoàn truyền giáo lên vùng Tây Nguyên và cuối cùng những công tác mục vụ của Ngài như thế nào tại cánh đồng truyền giáo này.

### **I- CÁC HÀNH TRÌNH TRUYỀN GIÁO CHO DÂN TỘC ÍT NGƯỜI.**



#### **H. I- Bản đồ hành trình truyền giáo Tây Nguyên**

**Mặt xã hội** - Trước khi vào công cuộc truyền giáo khu vực Bắc Tây Nguyên, sự “Quan hệ Việt Nam – khu vực Bắc Tây nguyên” trước thế kỷ XX như thế nào?. Chúng tôi xin trích dẫn một đoạn trình bày để làm sáng tỏ một số vấn đề tế nhị về chủ quyền khu vực Bắc Tây Nguyên qua phần trích dẫn tài liệu của Nguyễn Thị Kim Vân <sup>2</sup>:

<sup>2</sup> Xin xem: Nguyễn Thị Kim Vân, “Đến Với Lịch Sử - Văn Hoá Bắc Tây Nguyên”, NXB ĐN năm 2007, trang 91-92.

Xin đọc thêm: Nguyễn Đình Đầu, “Nghiên Cứu Địa Bạ Triều Nguyễn, Phú Yên, NXB TPHCM, năm 1997, trang 66tt: “Chính sách ràng buộc nước nhỏ” Nam Bàn được thực hiện qua địa bàn Phú Yên như sau : “Trong thời gian họ Nguyễn phủ trị nhân dân miền Nam, thì thường thường cứ 5 năm một lần Chúa Nguyễn sai chức cai đội ở Phú Yên làm chánh và phó sứ mang các vật hàng như áo gấm, mào, nôi đồng, khoá sắt, đồ sứ, bát đĩa lên cho vị vua ở Nam Bàn, và đòi hỏi vua ấy phải dâng nạp lễ cống hiến và thuế cho triều đình Chúa Nguyễn” (...) Trên An Nam Đại Quốc Hoạ Đồ do Taberd vẽ và ấn hành năm 1838,

“*Bắc Tây Nguyên là vùng sơn nguyên nằm ở phía Tây các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, là nơi sinh sống của nhiều dân tộc Thượng thuộc ngữ hệ Môn-Khmer và Malayo – Polinesien. Trong lịch sử mối quan hệ giữa các triều đại phong kiến Việt Nam nói riêng, người Việt nói chung với các tộc người trong khu vực này như Jrai, Bahnar, XơĐăng ... đã được thiết lập khá sớm*”.

“*Từ năm 1149, khi vua Chăm-pa là Harivarman Đệ Nhất đánh đuổi người Chân Lạp ra khỏi đất nước, rồi thừa kế tiến đánh các bộ lạc Thượng và chiếm miền Cao Nguyên, đồng bào Thượng đã nổi dậy chống lại người Chăm-pa (...). Năm 1471, khi vua Lê Thánh Tông vào phương Nam, quân Đại Việt tiến lên Tây Nguyên, nhà vua đặt Tây Nguyên là nước Nam Bàn, một phiên quốc của Đại Việt. Nhưng trên thực tế, cho đến lúc ấy, vẫn chưa có lệ thuộc nào giữa các bộ tộc trong khu vực Bắc Tây Nguyên với quốc gia Đại Việt*”.

“*(...) Trên thực tế, cho đến thế kỷ XVIII chính quyền phong kiến nhà Nguyễn vẫn chưa trực tiếp với tay tới vùng Tây Sơn thượng đạo (tức vùng đất thuộc 3 huyện An Khê, Kbang và Kong Chro của tỉnh Gialai ngày nay).*

*Cuối thế kỷ XVIII nhờ công lao của anh em Tây Sơn, mối quan hệ Kinh-Thượng mới thực sự trở nên khăng khít*”.

**Truyền giáo vùng các dân tộc** - Chúng ta xin đi ngược lại dòng lịch sử để tóm lược các cố gắng truyền giáo vùng các dân tộc ít người tại đất Tây Nguyên này như thế nào.

**1- Vào tiền bán thế kỷ XVII**, khi các linh mục thừa sai Dòng TÊN truyền giáo vùng Quảng Nam, Quảng Ngãi, đã lưu tâm đến đông đảo dân tộc ít người vùng đất phía tây tỉnh Quảng Ngãi, cố gắng vượt núi đến giảng đạo cho dân tộc Hrê, Sêđang, nhưng đều thất bại. Đến thời kỳ Cha Courtaulin, Bề Trên Đại Diện

---

*dân nước Nam Bàn phía tây Phú yên được ghi bằng tên quốc ngữ Mọi Đá Hàn, còn biên thủy của An Nam Quốc thì ở rất xa về phía tây sông MêKong hay Cửu Long Giang. Qua địa bàn Phú Yên, cuộc Tây tiến đi thật xa và rất êm thấm*”.

*NHS ghi chú: Nước Nam Bàn theo chế độ cai trị là “ràng buộc nước nhỏ gọi là “thuộc quốc”; trong khi đó những làng dân tộc vùng Bắc An Khê, vùng Giai Lai vẫn để trống. Triều Nguyễn coi đó là đất kì mi (để ràng buộc mà thôi) nghĩa là để các làng dân tộc này tự do phát triển, điều hành theo phong tục riêng. Sau này, triều Nguyễn đã sắc phong ông Bok Khiêm một chức của triều Nguyễn, nhưng cảm thấy độc lập tại xứ người Ba Na, ông đã nói với các vị thừa sai: “Ở đây, vùng đất của người Ba Na, các ông chẳng có gì phải sợ, dù cho các ông đã phạm phải chuyện gì ở đâu mặc kệ. Tôi đây, kể như là vua của cả vùng này, ngay cả người Kinh cũng sẽ không đụng đến được một sợi tóc của các ông, nếu có tôi bảo vệ các ông”. (Dân Làng Hồ, chương III)*

Đức Cha Lambert de la Motte cũng nghiên cứu, chuẩn bị cho công cuộc truyền giáo vùng tây Quảng Ngãi<sup>3</sup>.

Sau đây Cha Courtaulin báo cáo các khó khăn gặp phải khi truyền giáo vùng này như sau:

“Thầy giảng tội nghiệp của con lâm bệnh vì nước độc. Thầy chỉ mạnh đề rồi ngã bệnh lại thôi; và năm nay thầy mạnh được rồi”.

“Có hai trở ngại lớn đề rao giảng cho người thượng:

*a/ Vấn đề nhiều vợ :*

Vì theo tục lệ của xứ này, anh em trai bó buộc phải lấy vợ của người anh em mình đã chết. Cháu trai phải lấy vợ của ông cậu đã chết.... Mặc dù một người già làng thú nhận với con rằng đó không phải là tục lệ buộc. Phong tục buộc là phải nuôi bà ta, nhưng người ta lạm dụng đem bà ta về nhà làm vợ luôn.

*b/ Cản trở thứ hai :* độc hại của nước uống, của khí hậu, người Âu châu không thể uống mà lại không mau chết. Dù vậy cũng đã truyền giáo cho một số người dân tộc xin tòng giáo, họ cũng đã xuống ở đây. Tiếng nói của họ rất khác tiếng nói của người Việt nam, nhưng một số trong họ cũng hiểu được tiếng kinh” (Launay, id, trang 167).

Cha Courtaulin cũng đã gửi thư trình cho Đức Cha Lambert de la Motte việc Ngài đến vùng dân tộc để xem xét và cho cha Manuel Bôn, một linh một người Việt vào vùng dân tộc truyền giáo như thế nào. Lá thư đề ngày 30 tháng tám năm 1675 (x. Launay, id, trang 167).

## **2- Truyền giáo vùng núi phía tây Phú Yên và Bình Định.**

*Sau thời gian dạy chủng sinh tại Lái Thiêu, linh mục Étienne Cuênot tìm hiểu lịch sử truyền giáo, nhất là các công trình nghiên cứu của các vị đi trước, như bản đồ của Đức Cha Taberd. Ngài so sánh những lộ trình các quan nhà Nguyễn, như Lê Văn Duyệt, đối chiếu với bản đồ của Đức Cha Taberd (năm 1838) và các cha thừa sai tiên khởi truyền giáo từ phía Campuchia theo ngược dòng sông Chlong đến BanDon trên sông Srêpok và tạm trú tại Bon Jeng Drom mé suối Dak Dam trong vùng đất người Mnong.*

---

<sup>3</sup> Courtaulin à Mgr. Lambert de la Motte, A.M.E.Q. 733, trang 688 (được cha Launay ghi lại trong “Histoire de la Mission de Cochinchine” 1658 - 1823. trong Documents historiques I, 1658-1728, Paris 1923, trang 167 tt, đề mục (Essaie d’Évangélisation des sauvages, Projets et travaux de M. de Cautaulin).

“Ngay khi bước chân đến Nam Kỳ, Étienne Cuénot thấy lợi ích cho công cuộc truyền giáo, việc thám hiểm các đồng bằng sông Cửu Long, và các con sông nhánh của nó là Bla, Pékô, các đồng bằng thuộc Nước Lào : đông đúc dân chúng bám sống chung quanh các con nước và theo lời những lái buôn, thì có những người theo đạo sống trên các bờ sông. Chiến tranh giữa Xiêm và Nam Kỳ đã giải tán những cộng đoàn Ki Tô hữu ít ỏi đó”

“Trong thời gian bắt buộc lưu lại bên Xiêm (1833-1834) linh mục Cuénot đã không do dự đến tận biên giới phía đông đến tỉnh Battambang: cuộc thăm viếng này đã được linh mục Denys Cuénot đi giảng 18 tháng ở CamBôt kể lại trong tài liệu lưu trữ”.<sup>4</sup>

Khi đảm nhận Giám Mục Tông Tòa Đàng Trong, sau này cai quản Đông Đàng Trong, Đức Cha quyết định khám phá vùng truyền giáo các dân tộc Thượng, gởi nhiều linh mục như cha Miches, cha Duclos (1842) và sau này gởi thầy sáu Do khám phá vùng Tây nguyên Kontum (1848).

**3- Nghiên cứu bản đồ của Đức cha Taberd** <sup>5</sup>. Giờ đây, chúng tôi xin đào sâu những chỉ dẫn quý báu của Bản Đồ “**An Nam Đại Quốc Họa Đồ**” (1837).

---

<sup>4</sup> Xem xem: Jean Thiébaud 1988, “Thánh Giám Mục Étienne-Théodore Cuénot – Giám mục Thừa sai (1802-1861) Chương: Dưới Thời Thiệu Tri.

<sup>5</sup> Xin xem “**An Nam đại quốc họa đồ**”

*An Nam đại quốc họa đồ* là tờ bản đồ có kích thước 84x45cm, phụ bản của cuốn *Dictionarium latino-anamiticum* (Từ điển Latin-An Nam), do *Oriental Lith. Press* xuất bản ở Calcutta (Ấn Độ) vào năm 1838. Tác giả cuốn từ điển này là Jean-Louis Taberd (1794 - 1840), giám mục đại diện Tông tòa ở Nam kỳ dưới triều vua Minh Mạng (1820 - 1841).

**Tám bản đồ đặc biệt**

Đây là một bản đồ đặc biệt, trước tiên là bởi tên của nó. Bản đồ do một giám mục người Pháp thực hiện, nhưng tên của bản đồ được viết bằng 3 ngôn ngữ: 安南大國畫圖 (chữ Hán), *An Nam đại quốc họa đồ* (chữ Quốc ngữ) và *Tabula Geographica imperii Anamitici* (chữ Latin), trong khi tất cả địa danh trên bản đồ, kể cả các địa danh thuộc Trung Hoa, Lào và Campuchia, đều được viết bằng chữ Quốc ngữ, còn chú dẫn (legenda) thì sử dụng cả chữ Quốc ngữ, chữ Latin và chữ Pháp.

Điều đặc biệt thứ hai là trên bản đồ có vẽ hình một cụm đảo ở giữa Biển Đông, nằm ở phía bắc vĩ tuyến 160 Bắc, phía đông kinh tuyến 1100 Đông, có dòng tiêu danh: “*Paracel seu Cát Vàng*” (*Paracel* hoặc *Cát Vàng*). Dòng chữ này đã khẳng định nhóm đảo *Paracel* theo cách gọi của người phương Tây chính là (nhóm đảo) *Cát Vàng* (hay *Hoàng Sa*) theo cách gọi của người Việt đương thời.

Ngoài dòng chữ “*Paracel seu Cát Vàng*” ghi trên *An Nam đại quốc họa đồ*, trong bài viết “*Note on the Geography of Cochin China*” (Ghi chép về địa lý Nam Kỳ) in trên *The Journal of the Asiatic Society of Bengal* (vol. 6, part II, p.745), xuất bản tại Calcutta vào năm 1837, giám mục Jean-Louis Taberd còn chỉ rõ: “*The Pracel or Paracels is a labyrinth of a small islands, rocks, and sand-banks... The Cochin Chinese called them Côn Vàng... In 1816, he (king Gia Long) went with solemnity to plant his flag and take formal possession of these rocks, which it is not likely any body will dispute with him*”. [*Pracel* hay *Paracels* là một mê cung của những hòn đảo nhỏ, đá ngầm và bãi cát...]

Những người dân xứ Cochin China (Đàng Trong) gọi là *Côn Vàng*... Năm 1816, vua (Gia Long) đã (cho người) đến long trọng cắm cờ và chính thức tuyên bố chủ quyền ở các bãi đá này, mà chắc chắn là sẽ không có một ai tìm cách tranh giành với ông].

Dòng chữ “*Paracel seu Cát Vàng*” ghi trên *An Nam đại quốc họa đồ* cùng với những chú giải trong bài nghiên cứu nói trên của giám mục Jean-Louis Taberd đã khiến cho tờ bản đồ này trở nên nổi tiếng ở Việt Nam, đặc biệt là trong những năm gần đây.

*a/ Ở đây chúng tôi tìm hiểu những con sông, các con đường được ghi trong bản đồ “An Nam Đại Quốc Hòa Đồ” có liên quan đến vùng truyền giáo Đàng Trong, đặc biệt Tây Nguyên Kontum.*



**H. II**

*b/ Một vài ghi chú khi nghiên cứu trên bản đồ này:*

+ *Bản đồ in màu trắng đen, nên khó phân biệt sông, suối và đường đi dù trong bản đồ có phần ghi chú;*

+ *Phía đông là biển và hải đảo trong đó có vẽ hình một cụm đảo ở giữa Biển Đông, nằm ở phía bắc vĩ tuyến 160 Bắc, phía đông kinh tuyến 1100 Đông, có dòng tiêu danh: “Paracel seu Cát Vàng” (Paracel hoặc Cát Vàng). Dòng chữ này đã khẳng định nhóm đảo Paracel theo cách gọi của người phương Tây chính là (nhóm đảo) Cát Vàng (hay Hoàng Sa) theo cách gọi của người Việt đương thời.*

+ *Phía tây: ghi từ bắc xuống nam :*

**1/ ĐÀNG NGOÀI SEU TUNQUINUM**

**2/ COCINCINA EXTRIOR, đi sâu vào phía tây có Regio Laocensis**

**3/ COCINCINA INTERIOR SEU ANNAM ĐÀNG TRONG, có Viên Lào, có Atcaba Thành (nay gọi là Attopeu) và một số dân tộc cư trú; giữa Vùng đất COCINCINA INTERIOR SEU ANNAM ĐÀNG TRONG và biển**

---

*Theo nhiều nhà nghiên cứu, đó chính là bằng chứng chứng minh chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa, được một giáo sĩ phương Tây công bố với thế giới từ nửa đầu thế kỷ 19.  
Xin xem đường dẫn bản đồ :*

<https://tuoitre.vn/an-nam-dai-quoc-hoa-do-duoi-mat-hoc-gia-my-1262473.htm>

đông, khi quan sát, chúng tôi thấy trấn Bình Định seu Qui Nhơn<sup>6</sup>, và Quảng Ngãi trấn và Quảng Nam trấn vì khi Đức Giám Mục Cuênot Thê mục vụ giám mục đặc biệt liên quan đến truyền giáo người Thượng nằm trong các vùng này.

c/ Chúng tôi xin trích in lại một phần bản đồ từ phần đất Quảng Nam trấn, cho hết các hải đảo Miền nam AnNam (sau khi tô vẽ thêm một phần các sông “**màu xanh**” và đường lộ “**màu đỏ**”) để cho dễ nhận diện hơn.

d/ Phía tây Trấn Bình Định seu Qui Nhơn có địa danh Tây Sơn Thượng tương đối nằm trọn trong vùng Tây Nguyên Kontum ngày nay.

e/ Vùng xuôi thuộc phần đất Quảng Nam trấn, Quảng Ngãi trấn và Trấn Bình Định seu Qui Nhơn có ghi khá nhiều địa danh xã hội cũng như tôn giáo vẫn còn dùng cho đến ngày nay, nên dễ so sánh để định vị cách tương đối các điểm truyền giáo vào thời kỳ của Đức Cha Cuênot Thê.

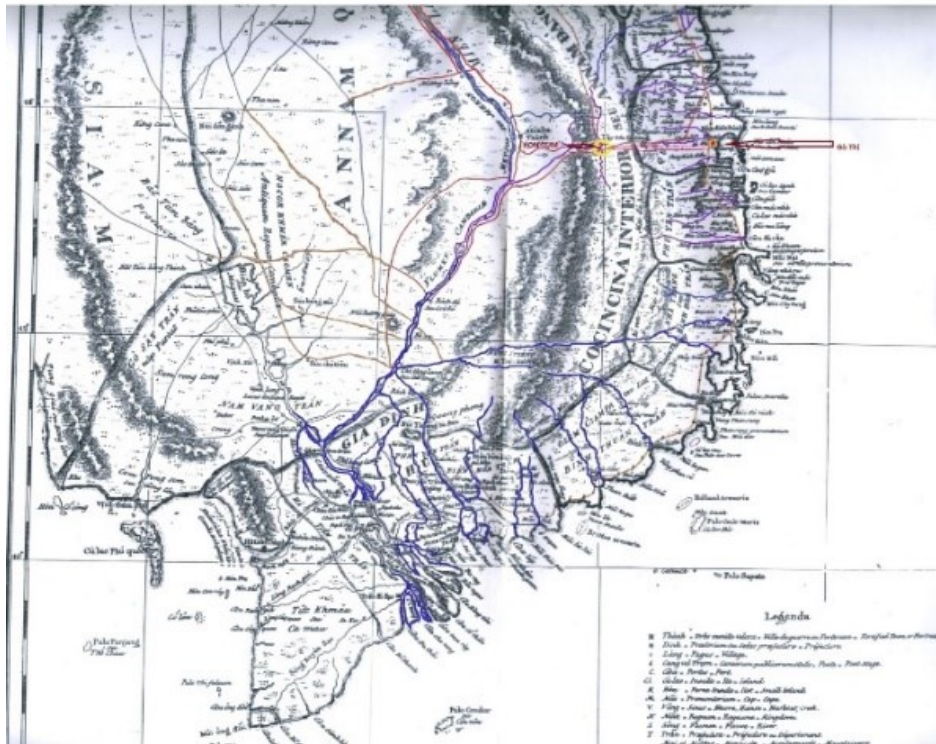
Chúng tôi có đánh dấu vài địa danh quan trọng như **Gò Thị**, khúc sông đổi hướng về phía tây như Đức Cha Cuênot lưu ý cho các thừa sai tiên khởi hạ trại với hình vòng tròn màu vàng khúc ngoặt sông (chúng tôi cho là dòng sông **Dak Blah** từ phía bắc vùng đất cao Huyện Kon Plong chảy xuống phía nam đến **KON KOXÂM** (cư sở đầu tiên cha Bê trên Combes đảm trách cho người dân tộc Bahnar Jơ Long) từ đây dòng sông đột ngột chuyển hướng về phía tây, nơi Đức Cha lưu ý cho các thừa sai Hạ Lều và “Nếu các Cha gặp được con sông mà người ta đã cho tôi biết, thì chắc các Cha sẽ tìm thấy được vùng đồng bằng nào đó ở hai bên bờ sông (...)”



H. III- Người Ba Na

---

<sup>6</sup> Xin xem Địa Bạ Triều Nguyễn Bình Định, Quyển I, của Nguyễn Đình Đào, NXB TPHCM, 1996, trang 78tt: Năm 1808, đổi dinh Bình Định thành trấn Bình Định



#### H. IV

**g/ Vào năm 1851**, Đức Cha CUENOT cũng sai các cha Việt nam trong đó có cha HÒA đi từ Phú Yên và Khánh Hòa vượt qua cao nguyên DakLak đến dân tộc Mnong Bu-Tong lập cơ sở truyền giáo tại Tinh Su, phía tây dân tộc Mnong, không xa sông Srêpok, trong vùng B. Jen Drom. Nhưng sứ vụ truyền giáo dân tộc này không được lâu, phải di tản về Kontum (x. A. Monfleur, “*Monographie de la Province du Darlac (1930)*”, Hà-nội 1931, trang 8).



THÀNH GIÁM MỤC STÉPHANÔ CUENOT THÉ -  
NGƯỜI KHAI SÁNG VÙNG TRUYỀN GIÁO  
KONTUM (1802-1961)

#### H. V- Thánh Giám Mục Stêphanô Cuênot Thê



Như thế, chúng ta có thể nói là ngay từ buổi bình minh thời kỳ truyền giáo trên đất nước thân yêu chúng ta cho đến Đức Cha CUENOT THỂ kiên trì cho người khai mở và truyền giáo cho vùng Tây Nguyên theo ngã Quảng Ngãi, Phú Yên, An Sơn (An Khê) với mục đích rao truyền Tin Mừng cho anh em dân tộc. Đây là Sứ mệnh cao cả và duy nhất của các Vị thừa sai nói chung, của mỗi kitô hữu nói riêng. Phương pháp khởi đầu để tiến sâu vào vùng dân tộc là tiếp xúc bằng công tác y tế chữa bệnh cho người đau yếu hoặc dưới dạng trao đổi mặt hàng cho người dân tộc để tìm cách gặp gỡ, tìm hiểu phong thổ và học tiếng địa phương của từng dân tộc. Nhưng vì bệnh tật hay vì ngoại cảnh khác như bị bắt Đạo, nhất là thiếu “con người được tiền định” cho công cuộc khai mở vùng truyền giáo, nên các cố gắng mở đường vào vùng dân tộc ít người đã không thành công lâu dài.

## **II- NĂM 1848 : THẦY SÁU DO, CON NGƯỜI ĐƯỢC TIỀN ĐỊNH.**

THẦY SÁU DO, con người được Thiên Chúa tiền định, một con người được sinh ra, lớn lên trong một họ đạo, một môi trường huấn luyện thích hợp cho công cuộc khai mở đường truyền giáo Tây Nguyên sau này. Thầy là con người tiên phong khai mở thành công đường dẫn đến vùng các dân tộc nhờ tinh thần mà thầy hấp thụ trong những năm tháng ngồi ghế chũng viện. Chúng ta tìm hiểu hai môi trường đã hun đúc lên con người thần kỳ, gan dạ và tín thác Chúa Quan Phòng của thầy Sáu DO như thế nào.

### **A- MÔI TRƯỜNG HỌ ĐẠO.**

*1- Trong những sử liệu được chúng tôi đang lưu trữ chỉ ghi danh tánh của Thầy:*

“Thầy Sáu DO, Cha DO, Cha LÀNH, hoặc Thầy AN”, chứ không gặp tên họ và tên thánh. Theo cha Antôn Ngô Đình Thận, vị linh mục Kontum, người đồng quê với thầy Sáu Do, cho biết thầy là Nguyễn Do. Tại nghĩa trang các cha Kontum trên mộ của Cha DO có ghi “ Cha PHANXICÔ XAVIE NGUYỄN DO”. Ngài có người em ruột tên là THÁM đạo đức, can đảm và đóng góp rất nhiều vào chương trình mở đạo vùng Tây nguyên; thầy đã dẫn đoàn truyền giáo thứ hai là Cha Dourisboure và Desgouts lên vùng Tây Nguyên và giúp cho cha HÒA xây dựng Nông trường KONTUM (1856).

Thầy SÁU DO sinh năm 1823 tại họ ĐỒNG HẬU, thuộc xứ BÔNG SƠN. Nhưng song thân của Thầy tên gì ?, chúng tôi chưa có tài liệu nào để minh xác. Tuy nhiên, dựa vào tài liệu “ Hạnh Đức Cha Thê” (id trang 28) chúng tôi phỏng đoán tên thân sinh ngài tên ông NHƠN vì Đức Cha CUENOT THÊ sau khi thụ Giám Mục (3-5-1835) tại SINGAPORE đã vượt biển lên vào Cửa Hàn (Đà Nẵng) vào ngày 24 tháng 6 năm 1835 và được giáo dân võng cánh Ngài lên An-Ngãi và trốn tại nhà ông trùm Nền được ba năm; sau đó Ngài vào trốn tại Quảng Ngãi, Gia-hựu, rồi lên Đồng Hâu, ẩn trú tại nhà ông NHƠN . Theo tờ “ Chức dịch thư tín” của địa phận Kontum số 33, tháng 1 năm 1936, trang 385 cho biết :” Cha Do khi còn nhỏ đã theo giúp Đấng Xitêphanô THÊ. Đức Cha thấy người có lòng sốt sắng đạo đức thì gọi qua học Pinăng cùng các học trò khác...” vào năm 1839 - 1840.

Khi Đức Cha chọn ẩn trốn nơi nhà một người nào, chắc chắn gia đình đó phải đạo đức và đáng tin cậy. Trong dịp này cậu DO phục vụ, giúp Đức Cha và Ngài đã nhận thấy cậu có nhiều đức tính cần thiết cho chức vụ linh mục sau này, và Ngài đã gởi thẳng qua Pinăng với các người khác. Vậy Ông NHƠN có phải là thân sinh của cậu DO không?. Đức Cha đọc được và đã “ biết” được cậu học trò mình. Chúng ta không lấy làm ngạc nhiên gì mà Ngài chọn con người này vào công việc khó khăn và quan trọng trong chương trình của Đức Cha là khai phá con đường dẫn các Vị Thừa sai lên vùng Tây nguyên. Chúng ta cũng thấy được người con đã chu toàn hết sức mình vì tình thương đối với người Cha và là Thầy của mình trong việc khai mở vào vùng Tây Nguyên với biết bao nguy hiểm và đắng cay, đói khổ và hiểm nguy.

Nhưng danh tánh “ DO “và người em là “THÁM” cũng được cha mẹ cố ý đã muốn gán cho hai con mình. Danh và Tánh là thế đó. Nhưng ‘Danh và Tánh’ tự nhiên do cha mẹ và có thể nói như được cha mẹ chuyển giao cho con qua việc sinh dưỡng giáo dục. Tên DO cũng mang sứ mạng đi tiên phong chuẩn bị cho một trách vụ khó khăn. Trong trường hợp đổi tên DO thành tên “ AN” khi đi tu học còn có một cái gì khác tựa như một “Ôn Gọi” hợp với lời chúc lành của Vị Giám Mục trước khi trao cho thầy trọng trách tìm đường lên Tây Nguyên. Qua cuộc sống truyền giáo, Thầy là người đã được chúc lành để Hồng Ân Chúa Quan Phòng cho thầy trong mọi biến cố nghịch cảnh, như đã được tiền định đảm nhận sứ vụ cực kỳ khó khăn nguy hiểm mà chính bản thân thầy cũng

không hay biết. Con người là một huyền nhiệm và đây là một huyền nhiệm cao cả và ưu ái đầy tình thương trong sứ vụ tông đồ truyền giáo cho lương dân sau này.

Anh em dân tộc gọi cha DO là “Bok LÀNH” vì tâm tính Ngài hiền từ và tốt lành được thể hiện trong công việc an sinh lo cho người dân tộc như người có LÒNG NHÂN. Lòng nhân này Ngài hấp thụ từ cha mẹ. Ở đây thân sinh của Ngài mang danh là NHƠN cũng không phải là vô lý.

## **2- Họ Đồng Hâu.**

Thầy Sáu PHANXICÔ XAVIE NGUYỄN DO sinh năm 1823 tại họ đạo Đồng Hâu, thuộc huyện Bồng Sơn, tỉnh Bình Định<sup>7</sup>, trong một gia đình đạo đức. Theo cách nói và quan niệm người Việt nam : “đất thiêng sinh đáng anh hùng”, Cuộc đời của Thầy sáu DO là một vị tiên phong can đảm, khôn ngoan, sắt đá, nhưng điềm tĩnh, hiền lành, thương người, thực tế lo dân sinh, có tâm tình phó thác, nhưng đầy sáng kiến táo bạo ... Thầy là một anh hùng tiên phong mở đạo thành công vùng Tây nguyên vào thời điểm cực kỳ khó khăn. Vậy đất tổ Đồng Hâu như thế nào mà sản sinh ra được một con người xuất chúng và độc đáo như thế ?.

a/ Họ Đồng Hâu có từ lâu đời, phía Tây giáp ranh dãy Trường Sơn, được các Cha Dòng Phanxicô dẫn dắt theo tinh thần khó nghèo, hy sinh.

Thật vậy, sau khi Đức Cha MAHOT mất ngày 15-6-1684. Người kế vị Ngài là Cha Giuse Duchesne, được Tòa Thánh sắc phong Người làm Giám Mục hiệu Tòa Berythe, nhưng rất tiếc vị thừa sai chưa kịp nhận sắc phong của Tòa Thánh, đã qua đời sau Đức Giám Mục MAHOT hai ngày tại Thái Lan. Trong năm 1691 Tòa Thánh phong Linh Mục Phanxicô Pérez lên chức Giám Mục Đại Diện Tông Tòa Đàng Trong. Cụ thân sinh Ngài là Tây Ban Nha, thân mẫu là người Thái, sinh tại Négdtapam (Ấn Độ), học ở Chủng Viện Juthia. Đức Cha được tấn phong ngày 29-7-1691 do Đức Cha LANEAU tại Juthia. Cũng năm ấy, Đức Cha Pérez nhận địa phận, đặt Tòa Giám Mục tại Phú Cam, Phú Xuân.

Nhiều lần, Đức Cha gửi thư xin các Cha Dòng Phanxicô đến trợ giúp vùng Truyền Giáo Ngài đang đảm nhận. Sau nhiều lần đề nghị giúp đỡ, các Cha Dòng Phanxicô đáp lời mời của Đức Cha. Các Cha Dòng Phanxicô đến Truyền Giáo, và được giáo dân cũng như chủ chăn mến trọng. Đức Cha Pérez nhường nhiều điểm Truyền Giáo cho các Cha Phanxicô phụ trách. Năm 1726, Đức Cha

---

<sup>7</sup> X. *Chức Dịch Thơ Tín, Địa Phận Kontum, số 33, tháng 1. Năm 1936, trang 385.*

Pérez tặng cho các Cha Phanxicô một Nhà Thờ ở Đồng Hâu (Bình Định), kính Tổng Lãnh Thiên Thần Micae.

b/ Họ Đồng Hâu thặng trầm với tình hình chung của Địa phận. Các họ đạo, kể cả địa sở Đồng Quả (1894) và địa sở Gia Chiêu (1939), trước kia (trước 1885) thuộc địa sở Gia Hựu, nhưng năm 1894, Đồng Quả được lập thành địa sở tự trị. Vào tháng 6-1914, Gia Chiêu được tách ra khỏi Thác Đá, nhập về Đồng Hâu nơi có Linh mục phó Đồng Quả ở thường xuyên. Năm 1939, Đồng Hâu, Gò Dê cùng với Gia Chiêu tách khỏi Đồng Quả làm thành địa sở tự trị, cha Nguyễn Sĩ Tư được bổ nhiệm Cha sở đầu tiên, ở tại Gia Chiêu<sup>8</sup>. Địa sở Gia Chiêu cách Bồng Sơn chừng 8 cây số, theo đường đi Kim Sơn. Họ chính Gia Chiêu thuộc thôn Gia Chiêu, xã An Thường, huyện Hoài An, tỉnh Bình Định. Địa sở Gia Chiêu gồm 3 họ đạo : Gia Chiêu, Đồng Hâu và Gò Dê. Họ Đồng Hâu có từ lâu như đã trình bày trên. Theo báo cáo của Đức Cha Cuênot Thê năm 1850, Đồng Hâu Đông : 350 tín hữu và Đồng Hâu Tây : 246 giáo dân. Theo bảng báo cáo của Đức Cha nói trên, Đồng Hâu đứng đầu danh sách các họ đạo làm thành một địa sở mà Đức Cha gọi là “Paraecia Bồng Sơn Pars Montuosa”. Bồng Sơn vào thời kỳ của Đức Cha CUENOT là một huyện quan trọng của tỉnh Bình Định<sup>9</sup>. Nên chúng ta không lấy làm lạ gì họ Đồng Hâu nằm trong nhiều địa sở khác nhau, mà có lẽ trước nhất thuộc vào địa sở Bồng Sơn như bảng báo cáo của Đức Cha mà chúng tôi vừa ghi trên.

Đồng Hâu nằm sát dãy Trường Sơn, tiếp cận với dân tộc. Cậu NGUYỄN DO đã được khí thiêng rừng núi hùng vĩ của Trường Sơn hun đúc tinh thần mạo hiểm và lòng mến mộ với dân thượng từ thượng nguồn sông Côn, qua Ngã Đền năng lui tới Đồng Quả Đồng Hâu trao đổi buôn bán.

Trước cuộc tàn sát của Văn Thân 1885, họ Đồng Hâu và Gò Dê mỗi họ tính được 400 tín hữu. Sau năm 1885, Đồng Hâu còn 38; Gò Dê còn 17. Trong số tín hữu bị Văn Thân sát hại năm 1885, ở Đồng Hâu có thầy Đoan, cựu chủng sinh nước Nhì, và em là chị Kỷ - Nữ Tu Mến Thánh Giá Thác Đá. Hai người này là người anh, người chị của Cha Chân, Cha Chính, Cha Thiêng. . . Trong số những người anh hùng tuyên xưng đức tin, chắc chắn có những người thân của Cha DO. Họ Đồng Hâu, một họ đạo có nhiều ơn kêu gọi Linh Mục và tu sĩ, là một họ đạo

---

<sup>8</sup> Phần tiểu sử này, chúng tôi dựa vào *Compte Rendu* năm 1941 ; *mémorial 1914 - 1955* và thông tin địa phận Quinhon 1960 - 1972 cũng như một số tài liệu của các cha sở Thác Đá (cha Đặng Sơn).

<sup>9</sup> Xem *Dourisboure*, *id.* trang 163-164

rất đạo đức, và trong thời kỳ bị bách hại, nhiều tín hữu đã đổ máu mình để tuyên xưng đức tin.

Cậu NGUYỄN DO được sinh ra, lớn lên trong họ đạo can đảm, anh hùng tuyên xưng lòng đạo, đã tạo nên cậu như một con người được chuẩn bị cho một trọng trách sau này.

## B- CHUNG VIỆN PINĂNG

Chúng tôi không sẵn có tài liệu đầy đủ nói về cuộc đời thơ ấu của thầy Sáu DO, nhất là liên quan đến những bước đầu tập tễnh trên đường theo ơn Chúa gọi làm linh mục. Cũng như bao trẻ em khác, khi còn thiếu thời cậu DO học tập về đời sống đạo đức trong gia đình và trong họ đạo, học văn hóa trong thôn làng và sau đó đi học trường làng, rồi được gửi đến thị trấn Bồng Sơn, một huyện quan trọng, có trường nhà nước để học tập cao hơn, hay được gửi vào một nơi nào đó âm thầm kín đáo đào tạo chủng sinh trong thời kỳ bị bách hại. Và riêng cậu, cậu may gặp được Đức Cha Cuênot dịp Ngài sau khi thụ phong Giám mục (03/05/1835) tại Singapore và được bổ nhiệm làm Giám mục phó Giáo phận Đà Nẵng (năm 1924 đổi thành Qui Nhơn), vượt biển đến Cửa Hàn (Đà Nẵng), rồi lên An Ngãi gần 3 năm, sau đó Ngài vào trốn tại Quảng Ngãi, Gia Hựu, rồi lên Đồng Hâu trú ẩn tại nhà ông NHƠN trong thời gian hơn một năm (1838).<sup>10</sup> Lúc đó, thầy Do còn là một thanh niên trong làng, đã theo giúp Đức Cha Cuênot (Thê)<sup>11</sup>. Đức Cha thấy ngài thông minh, có lòng đạo đức thì chọn gửi qua tu học ở chủng viện Pinăng (Mã Lai) vào năm 1839, lúc đó thầy còn có tên là An. Tại chủng viện Pinăng, thầy An được ban giám đốc hết lời khen ngợi do nhân đức trời vượt, lòng phó thác tuyệt đối vào Chúa Quan Phòng, ý chí vượt khó và lòng can đảm của thầy. Thầy Do tu học 7 năm và phụ tá giáo sư tại chủng viện Pinăng trong 2 năm, trước khi thầy về với địa phận. Sau khi rời Pinăng về địa phận, thầy được Đức Cha giao trọng trách khám phá đường lên Tây Nguyên. Chúng ta tìm hiểu lai lịch, nhất là tinh thần của chủng viện Pinăng như thế nào đã đào tạo nên một con người kiệt xuất như thế.

---

<sup>10</sup> Theo tờ "Chức dịch thư tín", id, số 33 tháng 1 năm 1936 trang 385.

"Cha Do khi còn nhỏ đã theo giúp Đấng Xitêphanô Thê. Đức Cha thấy người có lòng sốt sắng đạo đức thì gọi qua học Pinăng cùng các học trò khác. Người ở Pinăng 9 năm : 5 năm học latin ; 2 năm cách vật , 2 năm làm thầy coi sóc học trò lớp sau (...)"

<sup>11</sup> X. Chức Dịch Thư Tín, Địa Phận Kontum, số 33, tháng 1.1936, trang 385

## 1- **CHUNG VIỆN TẠI JUTHIA (THÁI LAN).**

Sau Công Đồng Juthia 1664, Đức Cha Lambert de la Motte bắt tay ngay vào việc thành lập chủng viện. Thái Lan là nước duy nhất lúc đó ở Đông Nam Á chấp nhận đạo Công Giáo được tự do, cho phép nước ngoài vào cư ngụ, lại liên lạc thương mại với Việt Nam và Trung Quốc. Chủng viện thiết lập tại Juthia, trên mảnh đất được ban tặng năm 1665, mang tên thánh Giuse.

Trong những năm 1760-1765, Thái Lan bị Miến Điện chiếm đóng, thừa sai Artaud di tản chủng viện đến Chantaburi (gần đất Miến). Nhưng tháng 11-1765, quân Miến tràn đến thị trấn này, Cha Artaud đem chủng viện sang Nam Việt Nam, định cư tại Hòn Đất, một hải đảo ngoài khơi phía Nam Cầu Cáo (Hà Tiên ngày nay). Chủng viện thánh Giuse Hòn Đất do Cha De Béhaine (Bá Đa Lộc) làm Giám Đốc, Cha Artaud làm phụ tá. Cuối năm 1769, xung đột chính trị giữa Thái và Miến, chủng viện Hòn Đất ra tro khói, một chủng sinh bị thương chết trong tay Cha Artaud, và chính Cha cũng bị đập đánh. Chủng viện Giuse một lần nữa ra đi. Vào ngày 11-12-1769, chủng viện gồm 43 thầy trò trên chuyến tàu của một người Trung Hoa đến Virampatnam, một làng nhỏ trên đất thuộc địa Pondichéry (Ấn Độ) của Pháp. Nhưng vì địa điểm xa, không thể có chủng sinh, chủng viện phải giải tán năm 1782. Năm 1870, chủng viện thánh Giuse được tái lập ở đảo Pināng gần bờ biển phía Tây Mã Lai, và đón nhận chủng sinh của các xứ Tuyên Giáo. Pināng ban đầu có cả tiểu chủng viện, nhưng từ năm 1926, là chủng viện Triết học và Thần học, số chủng sinh trên 100 thuộc 15 xứ truyền Giáo, hầu hết thuộc hội thừa sai Paris .

## 2 - **TINH THẦN CỦA CHUNG VIỆN THÁNH GIUSE :**

### **MẪU NGƯỜI LINH MỤC.**

Tinh thần chủng viện thánh Giuse theo quyết định của công đồng Juthia 1664, trong đó linh đạo của Đức Cha Lambert de la Motte thể hiện rõ nét, nói cách khác ảnh hưởng đến mẫu người linh mục<sup>12</sup>.

a- Công đồng mời gọi các thừa sai phải cảnh giác trước đời sống buông thả và tập trung nỗ lực vào đời sống cầu nguyện.

---

<sup>12</sup> J. Guennou, "Les Missions Etrangères", Paris 1963 trang 113-115.

b- Các vị thừa sai cần biết việc, biết người, biết ngôn ngữ; nhưng phải khước từ những phương thế và thủ đoạn nhân loại để tạo uy tín.

c- Phải trình bày lời Chúa với một khoa học sư phạm thích hợp cho từng lứa tuổi và từng giai đoạn. Tôn trọng đừng làm phật lòng các tôn giáo bạn.

d- Trong tổ chức nội bộ Giáo Xứ, nên tổ chức Ban Chức Việc.

e- Linh đạo được đề nghị đề tập trung vào Mẫu Nhiệm Chúa Kitô Thập Giá - Đời sống khổ hạnh.

Đề đào tạo được nên những thừa sai như vậy, một chủng viện mà công đồng Juthia đã quan niệm “một trường học đời sống trọn lành, mô tả cộng đoàn các Tông đồ dưới sự đào luyện của Chúa Giêsu, khi Người chuẩn bị cho các ông lên đường Truyền Giáo”. Số phận Truyền Giáo lớn mạnh hay không là do mức độ đào tạo nơi chủng viện. Ban Giám Đốc và Giáo Sư vì thế cần được lựa chọn kỹ lưỡng về mọi phương diện. Chủng viện là ngôi nhà cầu nguyện, suy gẫm, học hành nhiều, sống tiết độ, giản dị, yên tĩnh trầm lặng suy nghĩ đến cuộc sống sẽ phải tận hiến cho Tin Mừng và vì các linh hồn, sẽ sống như các Tông Đồ luôn chiến đấu và thí mạng sống cho Đức Kitô.

Cuộc đời chủng sinh của Thầy NGUYỄN DO thấm nhuần tinh thần tu đức sâu sắc trong chủng viện. Những giờ suy gẫm thầy không khỏi bùi ngùi hướng về tổ quốc có biết bao tín hữu đang bị khổ nhục; trong giờ học tập soạn bài lên lớp phụ giúp ban giáo sư, thầy luôn trăn trở làm sao thu thập và san sẻ kiến thức cũng như tinh thần tìm Chân Thiện Mỹ trong các khoa học thánh. Cuộc đời trên cánh đồng truyền giáo là con người thật của Thầy, mà chính thầy đã cố tạc nắn khi còn ngồi ghế nhà trường với sự giúp đỡ của ban giáo sư, nhất là trong lời cầu nguyện.

### **III- CUỘC HÀNH TRÌNH THUYỀN GIÁO (1848-1852).**

Thầy NGUYỄN DO lúc thơ ấu sống trong cảnh thiên nhiên với rừng núi hùng vĩ, tiếp xúc với những con người thiểu số có tiếng nói xa lạ; sống trong giáo xứ có truyền thống tốt đẹp và đạo đức, được đào tạo trong chủng viện với nền tu đức của công đồng Juthia, thầy trở nên một chủng sinh gương mẫu và một phụ tá giảng sư xuất chúng : hiền lành, vui vẻ, khiên tốn, nhịn nhục vâng lời, can đảm phó thác, luôn ca tụng Thiên Chúa trong mọi biến cố, phục vụ, sáng kiến. Thầy Sáu DO, con người được Thiên Chúa tiền định trong sứ vụ truyền giáo.

**A- Đức Cha STÉPHANÔ CUÊNÔT THÊ trao trách nhiệm khai mở con đường Truyền Giáo cho người dân tộc theo ngã AN SƠN.**

Đức Cha không ngã lòng sau những cố gắng tìm đường lên Tây Nguyên bị thất bại, nên một lần nữa Người quyết định cho người khai mở đường lên vùng dân tộc qua ngã An Sơn, trong một hoàn cảnh cực kỳ khó khăn.

**1- An Sơn (An Khê ngày nay)**

**a - Thầy sáu Do đầu tiên đặt chân lên đất An SƠN.**

An Sơn (An Khê ngày nay) là vùng địa đầu trong công cuộc truyền giáo cho người dân tộc thiểu số Bắc Tây Nguyên. Đây là vùng đất mà thầy sáu Do đã đặt chân lên đầu tiên (năm 1848) và từ đó hướng dẫn các vị thừa sai lên Kon Tum vào năm 1849. An Khê lúc bấy giờ được gọi là Tây Sơn Thượng. Ngày nay, vùng này bắt đầu từ đèo An-Khê phía đông đến hết đèo Mang Yang (phía tây) gồm ba huyện: huyện Dak Pơ (mới thành lập vào năm 2004), huyện K' Bang (phía Bắc) và huyện Kon Chro (phía nam, có đường dẫn đến Cheoreo, nay là thị xã Ayunpa) và thị xã An Khê (xưa được gọi là An Sơn).

Vùng An Khê đã trải qua biết bao thăng trầm của lịch sử: khi thì bị bách hại dữ dội như những vụ chém giết đốt phá giáo xứ Chợ Đồn (năm 1885), khi thì gặp lúc bình yên và thuận lợi – đó là lúc phong trào di dân lên Tây Nguyên lập nghiệp tạo nên một sức sống mới cho vùng này. Tất cả đều do sự quan phòng yêu thương của Thiên Chúa và Ngài đã nâng đỡ giữ gìn để đến nay vùng đất này đã trở thành một giáo hạt thuộc giáo phận Kon Tum.

Trong hành trình tìm về cội nguồn của giáo phận Kon Tum, chúng tôi sẽ trình bày vùng này dưới những khía cạnh: trước hết chúng tôi sẽ đề cập đến lịch sử của vùng đất này; phần tiếp theo được dành để trình bày về địa lý của vùng, trên cơ sở đó chúng tôi sẽ nêu lên hành trình mang Tin Mừng đến trong vùng để đề cập về quá khứ, hiện tại và tương lai của các xứ đạo.

**b- Một vùng đất – dân cư.**

1- **An Khê là một vùng đất trũng tương đối bằng phẳng**, đông tiếp giáp với Bình Định, ở giữa 2 vùng là một dãy núi Trường Sơn trải dài từ bắc xuống nam, thông thương 2 miền bằng ngã đèo An Khê và Đốc Ván. Thị xã An Khê hôm nay nằm giữa đèo An Khê và đèo Mang Yang, cao hơn 250 – 300 mét so với mặt biển, và sông Ba bắt nguồn từ huyện K' Bang chảy theo hướng bắc nam; mặt đất phía bắc An Khê cao, và thấp dần dần về phía nam.



Vùng đất trũng An Khê cũng thấp dần từ đông sang tây, liên hoàn với đèo Mang Yang, và nối kết với Cao nguyên Gialai có độ cao 700-800 mét so mặt biển, có nhiều dãy núi rừng vực sâu chần giữa. Sông Ayun thượng bắt nguồn chạy dài từ phía bắc K' Bang xuống nam và sau đó đổi hướng phía tây nhập vào sông Ayun Hạ tại thị trấn Ayunpa ngày nay.

2- *Từ cuối thế kỷ XVII, người Việt đã có mặt khai phá vùng đất An Sơn (An Khê) này.* Sách Hoàng Lê nhất thống chí ghi: “*Áp Tây Sơn thuộc địa phận xứ Quảng Nam... Khoảng năm Thịnh Đức (1653-1657) quân nhà Nguyễn ra đánh Nghệ An, chiến được 7 huyện phía nam sông Cả rồi dồn bắt tất cả những cư dân đưa về Nam cho sống ở vùng Tây Sơn*”. Sách Đại Nam chính biên liệt truyện, quyển 30 cho biết “*Áp Tây Sơn có hai áp Nhất và Nhì nay là 2 thôn An Khê, Cửu An, đất Quy Ninh (nay là Hoài Nhơn)*”<sup>13</sup>. Áp Tây Sơn Nhất tức thôn An Khê đã được Nguyễn Quang Ngọc xác định là thôn An Lũy xã Cư An thị xã An Khê ngày nay. Còn áp Tây Sơn Nhì tức Cửu An cách An Lũy 2km về phía Bắc. Tiếp theo lớp người Việt đầu tiên này, những người Việt từ đồng bằng ven biển miền Trung lên khai phá đất đai và lập nghiệp ngày càng đông. Những thôn xóm của người Việt mọc lên bên cạnh những ngôi làng của người Bahnar. Tuy nhiên, việc khai hoang lập ấp chỉ được đẩy mạnh từ thời Tây Sơn lên khởi nghĩa trở về sau, trong khi đó dân cư chủ yếu là người Bahnar .

Trong quá trình xây dựng căn cứ chuẩn bị khởi nghĩa, nghĩa quân Tây Sơn đã xây dựng ở An Khê một địa bàn vững chắc dựa trên cơ sở khai phá đất hoang để lập nên những cánh đồng lúa nước mà dấu tích còn lại đến ngày nay như “*Cánh đồng Cô Hầu*”, nay thuộc địa phận xã Nghĩa An huyện K'bang, “*Vườn Mít*” ở xã Nghĩa An. Như vậy, đến cuối thế kỷ XVIII dấu ấn của người Việt đã lan rộng trên khắp vùng An Khê.

### c- *Hoàn cảnh chính trị.*

Sau khi đánh bại nhà Tây Sơn (1802), nhà Nguyễn đã cho thiết lập ở vùng Thượng đạo những nguồn sở để thu thuế như Cầu Bông, Phương Kiệu. Đại Nam nhất thống chí có chép: “*ở chỗ thôn An Khê, huyện Bình Khê là chỗ nha kinh lý cũ, xứ Chợ Đôn, nguyên trước là áp An Sơn, tên là sở nguồn Cầu Bông, nơi đây có nhiều lam chướng nên năm Minh Mạng thứ 10 (1829) dời qua chỗ này (thôn An Khê) và đổi tên thành Phương Kiệu...*”<sup>13</sup>.

<sup>13</sup> Xin xem: Nguyễn Thị Kim Vân, “Đến Với Lịch Sử - Văn Hoá Bắc Tây Nguyên”, NXB. ĐN 2007 trang 6-7

Vã lại, An Sơn quân nhà Nguyễn ra đánh Nghệ An, chiến được 7 huyện phía nam sông Cả rồi dồn bắt tất cả những cư dân đưa về Nam cho sống ở vùng Tây Sơn. Cũng tại An Sơn, con đường thượng đạo dẫn đến bộ lạc Hodung (Pleiku), từ đó hoặc lên Kontum, Đaktô đi sâu vào Hạ Lào, hoặc tiến vào phía nam đến các cư dân Jrai, Rađê, Mnong ... rồi đến vùng Gia-Định. Cũng có những con đường thượng đạo Tây Trường Sơn, từ Thượng Lào đến hạ Lào tiến đến Bắc Campuchia, rồi tiến thẳng đến Thành Gia định, hoặc qua Thái Lan. Có thể nói đường Thượng đạo Tây Trường Sơn là con đường nhân chủng đã hình thành rất xa xưa của cư dân cổ, thời đá cũ, ít nhất thời đá mới, vì nay người ta người ta đã gặp rất nhiều riu đá có quai rải rác khắp vùng Tây Nguyên, đặc biệt vùng Hạ Lào.

Nhưng từ khi An Sơn là cứ điểm của ba anh em Nguyễn Nhạc khởi nghĩa, Triều đình Huế nghi kỵ và nghiêm cấm những người kinh sống trên vùng này và người thượng vượt quá An Sơn. Trong thời kỳ cấm đạo, việc canh phòng cẩn mật, chặn bắt các linh mục thừa sai và bản xứ càng triệt để hơn.

Ngay vua Minh Mạng ra tất cả 6 chỉ sắc dụ cấm đạo. Một dụ cuối cùng của ông tháng 6 năm 1839 truy lùng các giáo sĩ và điều tra tình hình giáo dân. Vua Thiệu Trị tháng 5 năm 1847 ra chiếu chỉ cấm đạo nhân vụ tàu Pháp bắn phá cửa Đà Nẵng. Vua Tự Đức vừa lên ngôi, tháng 8 năm 1848 ra chiếu chỉ lùng bắt hết các giáo sĩ cách dữ dội. Trong lúc đó, tại Bình Định, ông Quan Tổng Đốc chống đạo, đặt quân lính canh gác vùng An-Sơn (An-Khê) cẩn mật để bắt các linh mục đang tìm cách trốn lên vùng Ba Na. Đức Giám mục CUËNOT Thê trốn tránh nay ẩn chỗ này mai phải đi nơi khác và đau lòng thấy tín hữu của mình, các linh mục bị tù đày. Là chủ chăn, Đức Cha quyết định cho người tìm đường lên vùng dân tộc xây dựng nơi an toàn cho đoàn chiên mình.

## **B - Con người được tiên định.**

### ***a- Con người Thầy Sáu Do:***

Thầy Sáu DO vừa từ chủng viện Pinăng trở về, sau khi ở đó 9 năm : 7 năm học và 2 năm phụ giáo. Đức Cha đã biết về Thầy qua nhận xét của ban giáo sư chủng viện gửi về địa phận cũng như bản thân Ngài. Những đặc tính của con người được Chúa an bài để trao trách nhiệm nặng nề và trọng đại, được Đức Cha

lưu ý : lòng can trường, hăng say, đời sống phó thác. Đức Cha đặt thẳng vấn đề với Thầy<sup>14</sup>:

- “ Thầy phải mở qua ngã An Sơn một con đường để đi truyền giáo cho các bộ lạc thượng. Thầy sẽ làm thế nào để hoàn thành việc đó?.

- “ Con sẽ làm lái buôn, thầy đáp lời - và trong khi giả làm người buôn bán, con sẽ tiến sâu vào bên kia ranh giới mà các lái buôn chưa từng vượt qua. Một khi khảo sát địa hình xong, con sẽ trở về và đưa một vị thừa sai đến vùng đó”.

- “ Quá tốt - Đức Cha nói thêm. Ta mong đợi nhiều nơi thầy. Nhưng để thực hiện một việc quan trọng như vậy, thầy cần đủ can đảm, Ta ban cho thầy qua việc phong chức Phó Tế. Thầy hãy dọn mình trong việc tĩnh tâm và cầu nguyện để đón nhận ân sủng mà Thiên Chúa sắp ban cho thầy”.

Thầy sốt sắng tinh tâm cầu nguyện và lãnh nhận chức thánh phó tế để ra đi chu toàn trách nhiệm đầy gian nguy đang chờ đón thầy.

#### ***b- Những lối đi lên vùng dân tộc dưới sự hướng đạo của thầy Sáu Do.***

Thầy Sáu Do đi theo phục vụ ông Quyền tại An Sơn, nên quan hệ nhiều chủ làng, người làng dân tộc và đi nhiều nơi biết nhiều chỗ. Thầy Sáu đã trình bày cặn kẽ thông tin cho Đức Giám mục về những con đường khả dĩ vượt ranh giới phía tây nước Annam đến vùng dân tộc cách an toàn nhất dù đầy khó khăn vất vả.

*“ (...) Tóm lại, với bao nhiêu vất vả khó nhọc và kiên tâm vững chí, Thầy Sáu Do đã đạt được nhiều thành quả quan trọng. Trước tiên, Thầy đã biết được một ít thổ ngữ dân tộc, đó là điểm căn bản; và nhất là Thầy đã khai phá một con đường mới ngoài các con đường thông thường của các thương buôn người Kinh đi lại. Con đường chẳng mấy ai đi vì phải vượt qua núi đồi dốc dác, hiểm trở. Nhưng qua ngã này, nếu các nhà thừa sai sử dụng thì họ có thể kín đáo tới được các vùng rừng núi phía Tây. Con đường này, hết sức cam go và vất vả, lại dài hơn những lối đi khác, bởi vì phải đi vòng rất xa lên tận phía Bắc trước khi rẽ sang phía Tây. Tuy nhiên, đó là lối đi an toàn, bởi vì không một lái buôn người Kinh nào có can đảm đi vào. Sau khi xem xét chu đáo, Đức Cha Cuênot đã chọn lối đi này cho các vị thừa sai.”<sup>15</sup>.*

---

<sup>14</sup> Phần này chúng tôi tóm lược lời của cha Dourisboure trong quyển “Les sauvages Bahnars” (bản dịch) : ‘Dân Làng Hồ’, NXB ĐN năm 2008, từ trang 15 và những trang kế tiếp.

<sup>15</sup> Xem sđd: “Dân Làng Hồ”, trang 22 : “Như đã đề cập trên, theo lời trình báo của Thầy Sáu Do, con đường phía Bắc xem ra được Đức Cha tán đồng, mặc dù lộ trình ấy qua nhiều núi cao, nhiều vực sâu hiểm trở và nhiều thú dữ”.



(Titre: [Carte de l'Indochine Orientale 1881](#)<sup>16</sup> đã cắt đoạn).

#### H. VI- Hành trình từ Gò Thị vượt sông núi lên Kontum:

(Chúng tôi phát hoạ đường đi qua những làng có đề cập trong tài liệu “Dân Làng Hồ”)

**Kontum ◀ Koxâm ◀ Ponang ◀ Kơ Lang ◀ Konphar ◀ Bơ Lu ◀ Baham ◀ Trạm Gò ◀ Dốc Ván ◀ Bền ◀ Gò Thị**

Trước khi lên đường lên vùng dân tộc, các cha, các thầy gặp Đức cha, và được dặn dò<sup>17</sup>: “(...) Cha (Đức Giám mục) nghe trên xứ đó có một người thượng tên là Khiêm (Ông Kiêm), người dân tộc gọi là Bok Piơm rất giàu và làm chúa trong vùng có giấy vua quan cấp, dạy nã tróc những người Annam lên buôn bán lậu trên xứ thượng. Nên các con phải liệu tránh người ấy, kéo phải rủi ro mà không thành việc chẳng?”.

Thầy dự định làm lái buôn, nhưng nghĩ lại vì không có môn bài do quan cấp, nên thầy thay đổi kế hoạch, thay vì làm chủ thì làm đầy tớ mà hay đó. Tám ngày sau khi lãnh nhận chức phó tế, thầy Sáu Do vượt qua những dãy núi nằm giữa Bình Định và An Sơn<sup>18</sup> với bộ quần áo rách rưới tả tơi. Thầy đến xin giúp cho một ông lái buôn tên là Quyền tại An Sơn<sup>19</sup>. Thầy được chủ giao việc nuôi heo gà trong gia đình chủ. Thời gian sau, ông chủ thấy người đầy tớ mới tới cần cù, thông minh và siêng năng nên đã nâng cấp “người chăn gia súc” lên làm đầu bếp mang nồi niêu chén bát lếch thếch tháp tùng theo ông chủ lái buôn từ làng này đến làng nọ. Thầy có dịp tiếp xúc và theo dự định riêng của mình.

<sup>16</sup> Xin xem : <https://www.wdl.org/fr/item/523/>

<sup>17</sup> Cha P. Ban và cha S. Thiệt, “Mở Đạo Kon Tum”, nhà in Qui Nhơn, 1933, Đoạn thứ hai, trang 18-19.

<sup>18</sup> Con đường từ Bình Định đến An Sơn như phần ghi chú (44 và 45).

<sup>19</sup> x. Tờ nguyệt san địa phận Kontum “Hlabar Tor bang” năm 1915 trang 12.

Thầy quan sát địa hình, cố gắng học tiếng dân tộc. Sau sáu tháng, nay đây mai đó nơi các buôn làng dân tộc trong sứ mệnh được giao phó, thầy học tạm đủ thổ ngữ và biết được đường đi lối về để thực hiện sứ mệnh tạo lập cơ sở tại vùng Tây nguyên. Thầy về báo cáo cho Đức Cha là thầy muốn thử làm người lái buôn vượt qua những bộ lạc thượng mà các con buôn người kinh khác chưa bao giờ đi đến ... Đức Cha bằng lòng dự kiến đó và cho 4 chủng sinh cùng đi theo với Thầy.

Đức Cha còn tiên liệu cơ sở giao liên giữa vùng cao với vùng Trung Châu cho các chuyến đi khai mở lên vùng Tây nguyên sau này. Hiểu rằng cần phải có một cơ sở có giáo dân cư ngụ làm điểm giao liên, Đức Cha nhờ ông Cả Ân<sup>20</sup> thuộc họ MUÔNG LỖ (*họ Gò Mục, thuộc địa sở Nhà Đá sau này*) đem một số ít tín hữu đạo đức đến xây dựng và sống với người lương tại TRẠM GÒ<sup>21</sup> (*gần CỬU AN, An-Khê ngày nay*) để làm nơi trú chân cho các vị truyền giáo khi lên xuống vùng dân tộc Ba Na. Trong số người tín hữu ở điểm này có thầy lang công giáo uy tín và được dân làng mến yêu.

Trước khi có đèo An Khê, người Kinh và người Ba Na giao thương, trao đổi phẩm vật thường dùng đèo Vạn Tuế<sup>22</sup> qua ngã Vĩnh Thạnh và Cửu An, cách đó chừng 10 km về phía bắc. Đèo An Khê xưa gọi là đèo Vĩnh Viễn, cao 740 m và dài trên 10 cây số chạy từ tây xuống đông. Trước kia, khi quốc lộ 19 chưa mở, đèo chỉ là con đường nhỏ, có nhiều dốc ngược quanh co, lởm chởm đá, có khúc phải dạng hai chân mà leo mới khỏi té, nên gọi là dốc Chàng Hảng. Từ chân đèo An Khê trở xuống Tây Sơn Trung cũng có nhiều ngọn núi trông hùng vĩ. Trong đó, có núi Ông Bình tuy không cao lắm nhưng cây cối rậm rạp và đầy vẻ bí hiểm. Mới nhìn tưởng không có đường vào, nhưng thực ra có nhiều nẻo vào ra thông thương với các ngọn núi xung quanh: “Hòn Ông Bình nằm phía tây thôn Thượng Giang. Tuy cao chỉ có 793 thước, song trông rất kì vĩ và có vẻ bí hiểm. Cây cối sầm uất, ngó mịt mờ thăm thẳm như không có đường lưu thông. Nhưng sự thật thì có nhiều đường lối ra vào. Nơi triền phía Bắc, có đường đèo đi từ Đồng Hào ở ngã Đông, lên Trạm Gò. Cửu An ở ngã Tây. Đèo này gọi là Đèo Vạn Tuế (thường dân gọi Dốc Ván), tuy ngắn song dốc và đá mọc lởm chởm nên rất khó đi. Ở triền phía

---

<sup>20</sup> P. Ban và S. Thiệt, “*Mở Đạo Kontum “ Quinhon 1933 trang 15.*”

<sup>21</sup> Xim xem Nguyễn Thị kim Vân, “*Đến Với Lịch Sử - Văn Hoá Bắc Tây Nguyên*”, NXB Đà Nẵng 2007” trang 303 có ghi: “*Trạm Gò ở phía đông xã Cửu An, thị xã An Khê. Đây là một gò đất mà thời kỳ đầu lập làng, dân ở An Điem lập trên đó một trạm để canh gác bảo vệ khu vực trong làng, sau này nơi đây trở thành trạm thu thuế đầu nguồn của các quan lại triều Nguyễn. khi dân cư đông đúc, trên gò hình thành một cái chợ, chợ này cũng được gọi là chợ Trạm Gò, sau đó mới đổi thành chợ Cửu An*”.

<sup>22</sup> Dân thường gọi là DỐC VÁN

Nam có con đường mòn chạy theo hướng Đông Nam để đến đèo An Khê”. Đôi diện hòn Ông Bình có hòn Ông Nhạc khí thế cũng rất hùng hiểm. Từ hai ngọn núi này núi chạy từng từng, lớp lớp vào hướng nam và đông nam với các núi Mản Lãng, Bà Phù, còn gọi là hòn Nhật, hòn Nguyệt. Từ Tây Sơn Trung xuôi xuống Tây Sơn Hạ gặp dãy Hoành Sơn chắn ngang. Tây Sơn Hạ núi không còn liền dãy nữa, chỉ có hòn Trung Sơn (Phú Lạc) cao nhất vùng trông rất khôi hùng. Nhìn gần giống con bò đực sung sức, nên người dân trong vùng Người Bahnar gọi đèo này là đèo Mang<sup>23</sup> có nghĩa là cửa ngõ. Đây là một trong những cửa ngõ tiến vào Tây Nguyên. Quách Tấn, Non nước Bình Định, Nam Cường xuất bản, 1967, tr.53. ĐÈO AN KHÊ quen gọi Hòn Sung, ở xa trông giống như ngọn bút, cùng với Hòn Nghiên bên kia sông Côn tạo thành niềm cảm hứng cho thơ ca. An Khê lúc bấy giờ là vùng núi non hiểm trở. Vì vậy, hành trình đưa Tin Mừng lên Tây Nguyên của các nhà thừa sai đòi hỏi rất nhiều nỗ lực và ơn Chúa.



## ĐÈO AN KHÊ

*H. VII- Đèo An Khê, người dân tộc gọi đèo ‘Mang’,  
người kinh gọi xưa kia gọi ‘Hòn Sung’.  
Giữa 2 núi là ‘Đèo Đốc Ván’*

<sup>23</sup> Đoàn truyền giáo bị voi rượt tại đèo Mang (An Khê).



H. VIIIa- Nhìn từ trong làng “Trạm Gò” về phía đông:  
2 đỉnh núi “Ông Bình Ông Nhạc”. Đèo Dốc Ván nằm giữa 2 đỉnh núi đó.



H. VIIIb- Ban ngày đoàn truyền giáo ẩn trốn trên đồi cao phía bắc  
sau làng “Trạm Gò”. Ban đêm, đoàn truyền giáo từ đồi này, tiến về phía tây đến sông Ba.

TRẠM GÒ nằm một nơi heo lánh về phía tây bắc An Sơn (*cách thị trấn An-Khê ngày nay khoảng trên 10 cây số*) là làng người kinh cuối cùng theo hướng này. Đây cũng là cơ sở giữ trữ lương thực, và nơi tập luyện quân lính của anh em Nguyễn Nhạc trước kia.

Đề đến TRẠM GÒ (sau được gọi là Chợ Gò để trao đổi hàng hoá, thổ sản với người dân tộc ), một con đường khó khăn nhưng dân kinh vùng Vĩnh Thạnh cũng thường dùng đến Trạm Gò, miễn là từ BẾN (*hữu ngạn sông CÔN đối diện VĨNH THẠNH*) lên An Sơn là một vùng trũng (An Khê ngày nay) độ cao hơn mặt biển vài trăm mét, và phải vượt qua ngọn núi trong dãy Trường Sơn thẳng đứng

ba bốn trăm mét giữa hai đỉnh núi: đỉnh núi ông Bình và đỉnh núi ông Nhạc tại đèo DỐC VÁN. Tại BẾN (chỗ đậu thuyền, sau này vùng này có họ đạo ĐÌNH QUANG) được Đức Cha cũng cho một số tín hữu đạo đức đến lập nghiệp và là nơi dừng chân tiếp đoàn Truyền giáo lên xuống vùng Tây Nguyên qua ngã TRẠM GÒ tránh qua đèo An-Khê (xưa kia gọi là đèo Cây Sung).

Trong khi chờ xây dựng các sở này, thầy Sáu Do vận động mua một môn bài buôn bán tại các buôn làng dân tộc lân cận ranh giới Trung Châu trên đường dẫn đến xứ người Ba Na.

**c- Năm 1849 -1850. Con người hướng đạo bình tĩnh và can trường.**

Đoàn thương buôn giả hiệu này những ngày đầu di chuyển an toàn từ Gò Thị qua An Sơn đến bộ lạc Hodung (Pleiku) theo trục quốc lộ 19 ngày nay. Một số người dân tộc vùng Hodung tưởng bở đã gặp được đoàn con buôn giàu có, nên định bắt người cướp của. Giữa đêm khuya, thầy cùng các bạn đồng hành bỏ tất cả hàng hóa lại để tẩu tán thoát thân về Gò Thị, phải chịu đói nhịn khát vì không có gì đổi lấy miếng cơm cho đỡ đói.

Dẫu thất bại lần này, thầy Sáu Nguyễn Do cũng thu lượm được nhiều kết quả quan trọng đã làm chuyển hướng việc truyền giáo sau này : biết thêm tiếng thổ âm và khám phá ra một con đường khác, tuy khó khăn hơn, nhưng an toàn hơn, theo hướng bắc, sau đó đi về hướng tây nam. Đức Cha chọn con đường này.

Cuối năm 1849 và đầu năm 1850: hướng dẫn Cha Phêrô COMBES (Cha BÊ)



H. IX- Lộ Trình Truyền Giáo từ 1847-1865



Chuyến đi lần sau có cha COMBES (Cha BÊ đã đến Việt nam vào năm 1949) cùng 3, 4 thầy khác nữa được thầy Sáu DO dẫn đường. Đoàn thám hiểm có đôi hướng di chuyển so với chuyến đi lần trước, đi từ GÒ-THỊ đến TRẠM GÒ mất 3 ngày : hai ngày đi đường sông bằng ghe, ngược dòng sông CÔN đến địa điểm BẾN và từ đó mất một ngày đàng leo núi qua DỐC VÁN mới tới TRẠM GÒ<sup>24</sup>. Chuyến đi này chẳng may đoàn truyền giáo bị đàn voi rượt tại đèo Mang mỗi người cố thoát thân, một thầy bị trọng thương. Sau cảnh trốn thoát đàn voi, đoàn truyền giáo đương đầu cơn mưa như trút nước dữ dội, khe suối đầy nước chảy cuồn cuộn, không sao tiến lên phía trước được. Cuối cùng, đoàn người bụng đói, lạnh buốt đến tủy, quần áo tả tơi cũng đã lần mò về được GÒ THỊ để trình kết quả tội nghiệp cho Đức Cha. Khi nghỉ lại, Cha COMBES cũng ớn lạnh, nhưng tính vui vẻ, cha thường bảo: “ *đó là cuộc viễn du của bọn thổ đế* “.

Đức Cha buồn và nói với họ :

“ Vì thời tiết xấu còn kéo dài, cha cho các con mười lăm ngày nghỉ ngơi và sau đó các con lại lên đường. Và lần này, đừng có vô phúc mà quay về như vậy nữa !”.

Đức Cha lại cho Cha FONTAINE (tên kinh là HOÀNG; dân tộc: Bok PHÂM) sửa soạn hành trang tháp tùng cha COMBES lên đường.

---

<sup>24</sup> Từ Gò thị đi 2 ngày đàng ghe, ngược sông Côn đến một trạm dừng chân bên hữu ngạn sông mà cha Dourisboure ghi là BEN (là Bến như bến đò, nơi khúc sông cạn tàu ghe ghé đậu) sau này có một họ đạo trực thuộc địa sở Đông Phố gọi là Định Quang (thuộc xã Bình Quang, huyện Tây Sơn). (Xin xem H. IV) Từ Đông Phố theo ngược dòng sông Côn lên nguồn khoảng trên mười cây số, thì gặp họ Định Quang này. Họ này được các cha sở Đông Phố giao cho ông Trịnh Công coi sóc nhà cửa. Đến năm 1945, họ Định Quang bị phân tán. Chính ông Trịnh Công cũng lo làm vườn nhà chung trên vùng Kon Roi phía thượng nguồn sông Côn.

(Trên đây là lời kể của ông Trịnh Cẩn con ông Trịnh Công. Hiện ông Trịnh Cẩn làm ban chức việc họ Phú Thiên, địa sở Phú Bổn).

Chúng tôi xin ghi lại tài liệu của Giáo sư Lam Giang ( sách đã trích trang 35):

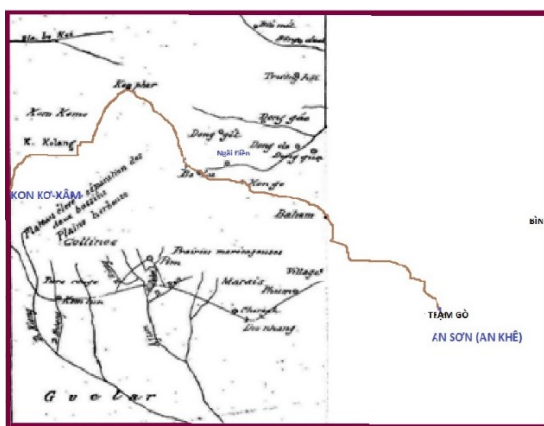
“ Phía ngoài sông Lê có một con đường đi 3 ngày đến xứ mọi Con Roi. tại đó có một con đường theo hướng nam bắc rất bằng phẳng, tương truyền do thượng tướng nhà Tây Sơn làm ra. Đường này từ thượng du Bình Định thông suốt đến thượng du Nghệ An vừa dứt. Lại từ xứ mọi Con Roi đi lên 20 ngày đến xứ Kon Tanh, có một hòn đá dài và ngang một trượng, có mắt, có miệng hình như đầu con rắn. Lại có một hòn nữa dài ước 10 trượng hình như cây gươm. Cạnh đây có dấu chân người to lớn, dài hơn 1 trượng, bề ngang 4, 5 thước, bề sâu 1 thước. Người mọi tương truyền đó là chỗ người thần chém mãnh xà trừ hại cho dân rồi bay lên trời”.

Từ Bến đến Trạm Gò thật sự đi bộ mất 7, 8 tiếng đồng hồ, lên một cái dốc núi thẳng đứng, rồi mới đến Trạm Gò (nay là Cửu An, xã Tú An, huyện An Khê. trước đây có một họ đạo nhánh của An Khê gọi là họ Cửu An , bị di tán vào năm 1962, 1963 về An Khê). . . Vùng An Khê bao gồm có Trạm Gò (Cửu An) trước kia là căn cứ của Tây Sơn. từ đó Vua Thái Đức, Quang Trung, Tướng Tây Sơn tiến đánh các nơi. ( x. thêm Lam Giang, id. trang 33-38).

#### ***d- Một kế hoạch mới táo bạo.***

Chuyến viễn du lần này, đoàn Truyền giáo gồm hai linh mục thừa sai : Cha Phêrô COMBES và cha FONTAINE , 7 thầy là thầy BẢO (thầy tu), thầy TÀI, thầy CHÍNH, thầy BIỂU, thầy BUỒNG, thầy TIẾN và thầy PHIÊN dưới sự hướng đạo sáng tạo đầy táo bạo của Thầy Sáu DO<sup>25</sup>. Thầy vạch ra một kế hoạch thay vì di chuyển ban đêm sẽ đi ban ngày. Nhưng để che bớt làn da trắng có thể làm nguy hại bại lộ, mặt mày chân tay hai vị thừa sai bôi quét một lớp màu sậm, giống như màu da người kinh. Nhờ vậy, đoàn vượt qua an toàn từ Bình Định đến Trạm Gò. Đoàn voi không rượt nữa, nhưng khó nhọc vất vả vượt đèo lội suối. Đương nhiên là vậy thôi !

#### ***g- Từ TRẠM GÒ vượt qua sông BA (bắt nguồn từ phía tây) rồi từ đó đến vùng dân Bonom.***<sup>26</sup>



H. X- Phát hoạ đường truyền giáo

<sup>25</sup> x. Hlabar Tobang, năm 1915 trang 23.

<sup>26</sup> Đi từ Gò Thị, dọc theo sông Côn, đến Bến (Vĩnh Thạnh). Từ Bến, bỏ sông, leo núi Dốc Ván, có lối đi độc đạo, đường đá trơn trượt vừa đủ cho một người đi – đầu người đi sau, chạm gót người đi trước. Lưng chừng dốc có một tảng đá lớn, mặt bằng đủ cho mười người nghỉ uống nước, lấy hơi, lấy sức, rồi tiếp tục leo đến đỉnh núi giữa núi Ông Bình - ông Nhạc; từ đây băng qua cánh đồng cỏ đến Cửu An, bên cạnh (Phía Bắc) có một hòn núi cao, cây cối rậm rạp, có thể tránh núp được.

Người dân cư địa phương vùng Vĩnh Thạnh cho chúng tôi biết, người thanh niên vạm vỡ phải mất hơn 4 tiếng đồng hồ mới vượt qua đoạn đèo Dốc Ván . Chúng tôi thử leo đoạn đường gay go này, nhưng đành bỏ cuộc! Các người trong đoàn truyền giáo nhờ hướng dẫn của thầy Sáu Do cực nhọc vượt nguy hiểm như thế nào!

Theo như chúng tôi tìm hiểu nhờ ông câu Phước (Giáo xứ Chợ Đồn) cho biết, từ hòn núi Ông Bình- Ông Nhạc, đoàn truyền giáo vào Trạm Gò ẩn núp, chờ khi thuận tiện mới lần mò những lối mòn, có cây rậm rạp về phía tây theo hướng sân bay bây giờ, vượt qua làng Hoài Ân (bây giờ) tiến thẳng đến núi cọp 3 chân – nghe danh núi cọp 3 chân không ai dám qua -, các vị thừa sai nhờ Chúa Quan Phòng có lối đi được an toàn - , gặp sông Ba từ phía bắc vùng K' Bang chảy xuống và lội qua nơi cạn nước, đẩy đá trơn trượt (tay nắm tay cùng đưa qua sông); có lần nước chảy xiết phải dùng dây thừng mới lội qua bờ bên kia sông Ba, mom men đổi suối đến xã Lơ Ku (ngày nay) có gia đình phía vợ thứ tư người Bana của ông Khiêm làng. Nếu từ đây thẳng về phía tây sẽ gặp con đường mòn từ làng Plei Bông Pim-Plei Bông Hmor (phía nam) nối với đường mòn gặp Trại giam Bông Hmor thẳng lên vùng (phía bắc), qua xã Somei, xã Hà Đông xã Hà Tây bây giờ. Nhưng để tránh những người kinh buôn bán vùng này, nhất là tránh Bok Khiêm đang ở làng Plei Bông Hmor, thầy Sáu Do hướng dẫn đoàn truyền giáo từ Lơ Ku đi theo hướng bắc tây tây bắc và đoàn truyền giáo gặp Ông Baham đáng sợ trên tuyến đường này!

Không rẽ xuống An-Son hoặc thẳng đến Hơdrung phía tây, nhưng từ TRAM GỒ vượt qua sông BA rồi từ đó đến vùng dân BỐNÂM<sup>27</sup>.



*H. XI- Cầu vào làng Baham*

Nơi dừng chân đầu tiên của đoàn là làng của một tên cướp, gọi là BAHAM (cha của thằng HAM). Mọi người dân tộc cũng như con buôn người kinh ón ông này lắm vì hấn tàn bạo, dữ tợn, háu của, đôi ba vợ ; nhưng đoàn truyền giáo buộc lòng phải vào làng này, phú dâng mọi sự cho Chúa Quan phòng. Lạ thay ! Trước mặt các vị thừa sai đầy râu ria rậm rạp, gương mặt khác thường, ông BAHAM xuống tinh thần, cho gì lấy đó không dám đòi hỏi, giữ đoàn lại làng 4, 5 ngày, sau đó mới chịu cho đoàn ra đi đến làng BỒLU, nằm phía tây tây bắc cách đó một ngày đường. Ông chủ làng BỒLU là ông LẬP và cả dân làng khác hẳn với làng BAHAM : niềm nở hiếu khách, trọng đãi đoàn. Ông LẬP kết nghĩa anh em với thầy Sáu DO.

***e - Làng KON-PHAR<sup>28</sup> cách BỒLU hai ngày đường.***

Từ vùng trũng An Son (An Khê ngày nay) cao hơn mặt biển vài trăm mét, theo đường núi trơn trượt, vượt qua đầu nguồn sông Ayun thượng leo lên nhiều đỉnh núi, đến vùng Kon Phar (cao nguyên Pleiku độ cao cách mặt biển trên 700 mét).

Nhờ ông LẬP dẫn lối đến làng KON-PHAR cách BỒLU hai ngày đường. Đoàn truyền giáo lòng đầy hân hoan không còn sợ lái buôn người kinh bất gặp. Nhưng không ngờ một biến cố định đoạt cả công cuộc truyền giáo miền Tây

<sup>27</sup> Hlabar Tobang, id. trang 23 tt

<sup>28</sup> Từ làng Baham đến làng Bơlu sâu trong rừng Kon Kakin, nằm bắc tây bắc, phải vượt qua các lạch nước thượng nguồn sông Ayun Thượng, đoàn truyền giáo vượt nhiều vực sâu, bên cạnh những vách đá cao vút, trơn trượt, phải băng qua nhiều đám rừng Kon Kakin, âm u nhiều chỗ không thấy mặt trời và đầy dây con vắt bùn lên va chạm lá cây, tạo nên tiếng kêu xào xào để bám vào người, hút máu và thân hình nó càng phình to cứng. Nhiều người trong đoàn bị kiệt sức!. Kon Phar gần suối Dak Pone nằm trong phần đất thuộc xã Hà Đông ngày nay.

Nguyên đang chờ đón họ tại KON-PHAR : gặp ông KHIÊM (Ông Kiêm), một lãnh tụ đại diện Triều đình HUẾ trên vùng này. Một cuộc gặp gỡ bất đắc dĩ với Bok KIOM (Ông KHIÊM) tại Kon Phar (xã Hà Đông, cực tây huyện K'Bang ngày nay).

Đức Cha luôn căn dặn đoàn Truyền giáo phải xa lánh vùng ông KHIÊM hoạt động. Nhưng kia hiện ra trước mắt một con người to lớn nghiêm nghị. Sau giây phút lo sợ, các ngài bình tĩnh lại sau vài câu nói ôn tồn của ông. Thấy vẻ sợ của nhóm truyền giáo, ông nói :

“ Các ông từ đâu đến ?. Các ông có vẻ là những nhân vật quan trọng. Vậy lý do nào khiến các ông đã làm một cuộc hành trình vất vả như thế này ?. Hai ông này có phải là người kinh ở một tỉnh rất xa xôi không ?. Tôi chưa bao giờ thấy người nào có nước da trắng như thế này. Hãy thành thật nói cho tôi. Tôi cảm thấy mến các ông. Mặc dầu các ông có chuyện gì ở đồng bằng, ở đây xứ Bana, các ông không phải sợ gì cả. Tôi, tôi như một ông vua cả vùng này, và những người kinh cũng sẽ không làm gì được các ông, nếu tôi bảo vệ các ông” (“Dân Làng Hồ”, chương III).

Thấy các vị thừa sai bối rối, ông KHIÊM đoán chắc lòng thành của mình, xin kết nghĩa anh em với thầy Sáu DO. Ông KHIÊM chỉ vào hai vị thừa sai vừa nói: “Còn hai ông, tôi xin gọi là bố”. Sau khi hiểu nhau, ông dẫn đoàn lên nhà rông và kết nghĩa với thầy Sáu DO với tất cả nghi thức theo phong tục của người Bana.

Ông KHIÊM đã chứng tỏ lòng trung thành tuyệt đối vào tình bạn, lo lắng vật chất cũng như giữ an toàn, không dẫn quan quân của Triều đình Huế đến lùng bắt các Ngài. Đó là sự quan phòng của Chúa, nhờ vậy việc truyền giáo ngay từ đầu được xây dựng trên một nền tảng tình thân tự nhiên, chân thành giữa các chủ làng với thầy Sáu DO, và nhờ đó, tình cảm, lòng tin tưởng dần dần hội nhập vào cư dân vùng Bana dễ dàng hơn.

## **2- Hướng về Kon Tum - Kon Phar cách Kon Kolang một ngày đàng**

Sau một vài ngày nghỉ ngơi tại KON-PHAR, ông KHIÊM trong tình kết nghĩa với thầy Sáu DO đã đưa bạn mình cùng toàn thể đoàn truyền giáo hướng về phía tây tây nam đến KON-KOLANG cách đó một ngày đàng tới nhà ông BLIU, chủ làng và là bạn ông và nhờ ông tận tình giúp đỡ. Sau đó, vì sợ con buôn người kinh, trong khi chờ đợi những làng xa hơn chịu nhận đoàn đến tá túc, ông BLIU

đã đưa đoàn ra giữa cánh đồng âm u hoang vắng dựng nhà gần nhánh suối Đak Pokei. Đây là nhà nguyện đầu tiên trên vùng Tây nguyên .

**a- Năm 1850 - 1851 : Đón Đoàn Truyền Giáo thứ hai-**

**- CUỘC GẶP MẶT CẢM ĐỘNG.**

Ngày 11 tháng 11 năm 1850, thầy THÁM em thầy sáu DO dẫn đường cho hai linh mục thừa sai lên vùng Tây nguyên là Cha DOURISBOURE (Cha ÂN, 24 tuổi) và Cha DESGOUTS (Cha ĐỀ 45 tuổi). Được tin, thầy Sáu DO vội vã từ KOLANG đi đón. Đoàn khởi hành qua ngã TRẠM GÒ vào trung tuần tháng 11, vượt núi hướng về làng BAHAM. Với sự thận trọng, cuối cùng thầy Sáu đã gặp được các Vị, tay bắt mặt mừng. Ở một vài ngày tại nhà ông BAHAM, sau đó đến làng BÖLU và được đón tiếp niềm nở. Cha Đề kiệt sức. Từ BÖLU đến KON-PHAR phải mất hai ngày đường leo núi. Trời mưa dai dẳng trong tháng 11 tại Tây nguyên đã làm cho các lối đi hầu như không sử dụng được nữa. Nghỉ tại làng BÖLU một tuần lễ, mừng Giáng Sinh trên vùng Tây nguyên lần đầu tiên. Trong những ngày chót của năm cũ, đoàn vừa ra khỏi làng BÖLU, mưa tầm tã, bầu trời tối mịt, màn đêm buông xuống trong khi các Ngài ở giữa rừng, được số anh em thượng đi theo làm một cái chòi lá để qua đêm. Chúng ta nghe lời tự thuật của cha ÂN về cảnh tượng này:

“Cha DESGOUTS Đề không còn hơi sức chuyện vãn được nữa. Ngài nói : *‘tôi chịu hết nỗi rồi’* và nằm dài dưới đất. Sáng hôm sau, để đánh thức Ngài dậy, tôi mừng năm mới, đó là ngày 1 tháng 1 năm 1851. Tôi nói với Ngài “ Này Cha, can đảm lên, chỉ còn hai ngày đàng nữa là chúng ta sẽ ôm nhau hôn các bạn thân hữu của chúng ta thôi”.

“Chúng tôi lại lên đường, nhưng vừa đi được độ trăm bước thì thầy sáu DO đang mở đường đi trước, bỗng hét lên một tiếng và nói to “*Laudate Dominum omnes gentes* “ (Hãy ngợi khen Thiên Chúa, hỡi các chư dân). Tôi đã đáp phải chông “và thầy ngã, ngòi bệt xuống, một cây chông bằng lồ ô sắc nhọn đã xuyên thủng bàn chân của thầy”.

Máu chảy lai láng, đau nhứt nhói dần dần bàn chân thầy bị sưng . Vì đầu chông còn nằm trong bàn chân, mặt mày thầy tái bạch như xác chết. Cha ÂN nói tiếp :

“ Nhưng chính trong trường hợp gậy cần như thế, ta mới thấy đức tin của Thầy sáng chói một cách đặc biệt. Thầy Sáu không ngừng lặp bập : “chúc tụng Thiên Chúa. Tôi bắt đầu năm mới tốt quá”.

Người làng dân tộc cảm chông nghe tin đến xin lỗi và làm một cái cáng chuyển Thầy về làng nghỉ ngơi băng bó. Thầy Sáu cố làm cho họ yên tâm và an ủi họ và ráng sức bớt vẻ mặt đau đớn kéo làm cho họ thêm buồn lòng.

Ngày hôm đó, đoàn cố gắng đến KON-PHAR. Thầy Sáu DO nằm trên chiếc cáng lắc lư làm đau nhói vết thương, và đành nằm lại KON-PHAR thời gian. Thầy không có mặt khi bốn vị Thừa sai hội ngộ tại KOLANG. Đó là ngày mùng 2 tháng 1 năm 1851. Ít lâu sau Thầy mới đến nơi, được một dân làng KON-PHAR cõng trên lưng đưa tới.

Mấy ngày sau vết thương của Thầy lành mặt và 3 tháng sau, phần đầu chông nằm lại bên trong mới tự mở đường trời lên phía mu bàn chân.

#### **b- Những ngày lưu tại KOLANG-Khám phá Miền Đất Hứa.**

Nhờ tình bạn kết nghĩa anh em với thầy Sáu DO, ông KHIÊM (Ông Kiêm) có lần đến thăm đoàn Truyền giáo đang ở tại KOLANG, thấy bữa ăn bên cạnh nồi cơm chỉ có một mớ hồ lớn lá cây rể cỏ ngoài rừng. Ông ứa nước mắt. Hai ngày sau khi ông ra về, các nô lệ của ông đã đem đến cho đoàn một phân tư con trâu, một con heo và năm ba con gà làm quà tặng bạn.

Ngày tháng trôi qua tại KOLANG, thiếu thốn, bệnh tật, cô đơn, đau khổ, nhất là chưa đi đâu và tìm cho ra mảnh đất Đức Cha lưu ý:

***“Khi các cha đến chỗ cách KOLANG một vài ngày đằng về hướng tây, và nếu các cha gặp được con sông mà người ta đã cho tôi biết, thì chắc các cha sẽ tìm thấy vùng đồng bằng ở hai bên bờ sông; các cha hãy hạ trại lưu trú ở đó và hãy biết rằng các cha đang ở trong vườn nho được giao phó cho các cha chăm sóc vậy”<sup>29</sup>.***

Chính nhờ tình anh em kết nghĩa giữa thầy Sáu DO và các ông KHIÊM , ông LẬP, ông BLIU ... cũng như nhờ biết được một số vốn tiếng dân tộc, với tính hiếu hòa, khôn ngoan, thận trọng và sáng kiến, linh động của Thầy, đoàn truyền giáo đến ở tại **KON-KOXÂM** được một thời gian.

---

<sup>29</sup> x. Dourisboure, id. trang 59



H. XII- Làng Kon Kơ Xâm (vòng tròn đỏ) - Nền nhà nguyện - mộ cha Bê tại làng Kon Kơ Xâm

Sau đó một số dân làng **ROBANG** đến có việc tại KON-KOXSÂM, dần dần quen biết đoàn truyền giáo và có mời các ngài đến thăm làng mình, nhờ vậy các Ngài có dịp khám phá ra được đất hứa.

### ***c- Các nhà truyền giáo bắt đầu học tiếng.***

Trong khi chờ đợi, các nhà truyền giáo học tiếng bản địa. Thật là khó, "trên đời này, ít có điều gì khó hơn là học một ngôn ngữ mà không có sách vở, không có tự điển, không có sách ngữ pháp, không có người thông dịch; và nhất là những người nói ngôn ngữ đó lại là những người dân khôn khổ, hiểu biết hạn chế, trí khôn chậm phát triển"<sup>30</sup>. Dần dà mỗi người dùng mẫu tự la-tinh để phiên âm viết ra các từ học được, rồi so sánh với nhau để cuối cùng trở thành những chữ, những câu tiếng bana.

***d- Sau nhiều chuyến du ngoạn trên sông DAK-BLA đến thăm KON-ROBANG, các Ngài tìm cách mua được một cái nhà ở ROHAI*** (lúc đó chưa có ROHAI, mới có làng BRENG) với giá 5 đồng phật lãng Pháp. Người chủ giao nhà cho đoàn và đi cất nhà chỗ khác. Lập tức đoàn đề cử thầy Sáu DO và một ít người kinh nữa đến ở. Sau đó các Ngài đến ở tùy thích.

***g- Đến Trung Tâm Truyền Giáo ROHAI.*** Khi đến ở ROHAI được mấy hôm, thầy Sáu Do cùng hai cha thừa sai : cha COMBES Bê và DOURISBOURE AN xuôi theo dòng sông DAK-BLA, và sau hai tiếng đồng hồ các ngài gặp ông chủ làng TÓBAU (*MANGLA ngày nay*) là ông PIUNH, được ông này mời lên nhà ông. Các Ngài được ông tiếp đãi tử tế. Sáng hôm sau, (trừ cha DOURISBOURE AN bị lên cơn sốt nằm tại làng TÓBAU, đêm đó có âm mưu giết Ngài để cướp của), chính ông chủ làng tự nguyện chèo sông dẫn các Ngài tham quan đến tận làng PLEI KRONG, một làng lớn nằm tại ngã ba sông DAK-

<sup>30</sup> Pierre DOURISBOURE, SDD, tr. 77.

BLA và sông POKÔ. Sau đó, thầy Sáu kết nghĩa anh em với ông PIUNH theo nghi lễ quen thuộc.

Nhờ tình thân thiết giữa thầy Sáu và các chủ làng, đời sống của đoàn dân dần hòa nhập vào các buôn làng và nối kết được tình giao hảo, tạo được một môi trường và những quan hệ tốt cho công cuộc truyền giáo sau này.

Sau khi xem xét địa hình, các dân cư, các Ngài viết thư trình cho Đức Cha. Người sung sướng viết thư và phân công - đó là năm 1852 - như sau :



*H.XIII- Cha Bê trên Combes Bê*

- 1/ Cha COMBES (cha BÊ ) làm Bê Trên tiếp tục ở KON KOXÂM đảm nhận truyền giáo cư dân Bana Jolong thuộc đông bắc.



*H. XIV- Thầy Sáu Do*

- 2/ Thầy Sáu DO và Cha DESGOUTS (Cha ĐỀ) ở làng PLEI RƠHAI, phụ trách vùng Rơ Ngao.



*H. XV- Cha Dourisboure Ân*

- 3/ Cha DOURISBUORE (Cha ÂN) đảm nhiệm vùng XƠ ĐẶNG ở tại KONTRANG.



*H. XVI- Cha Fontaine Phầm*

- 4/ Cha FONTAINE (Cha PHẦM) phụ trách cho người JRAI, ở tại PLEI CHỮ (H. Sa Thầy, xã Ia Ly ngày nay).